

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 13 - 4 - 2026

V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tâm

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Vân

Ông Nguyễn Công Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Trí - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Viết Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 09/2026/TLPT-HNGĐ ngày 04-3-2026 về việc “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 120/2025/HNGĐ-ST ngày 26-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 183/2026/QĐ-PT ngày 13-3-2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2026/QĐPT-HNGĐ ngày 31-3-2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* ông **Thiều Đăng D**, sinh năm 1962; địa chỉ: **số D đường số I, khu T, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh**; địa chỉ hiện nay: **thôn Đ, xã C, tỉnh Hà Tĩnh**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Nguyễn Xuân Q**, sinh năm 1997; địa chỉ: **số D đường số I, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh**. Có mặt.

- *Bị đơn:* bà **Võ Thị N**, sinh năm 1971; địa chỉ: **số A đường A, phường B, tỉnh Lâm Đồng**. Có mặt.

Người kháng cáo: Bà **Võ Thị N** - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn ông **Thiều Đăng Dương T** bày **Uyển Huy**:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà **Võ Thị N** có đăng ký kết hôn tại **UBND xã B, huyện T (nay là xã B), tỉnh Đồng Nai** vào ngày 11-6-2024. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng cách sống, không có sự chia sẻ thấu hiểu nên thường xuyên cãi nhau, tình cảm bị rạn nứt. Từ tháng 10-2024 cho đến nay vợ chồng sống ly thân, không ai còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau. Nay cuộc sống hôn nhân của ông bà không hạnh phúc, ông đề nghị ly hôn với bà **N**.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: không có.

Nợ chung, nợ riêng: ông yêu cầu bà **N** trả cho ông 672.700.000 đồng, trong đó có 550.000.000 đồng giữa ông và bà **N** viết giấy xác nhận ngày 17-8-2024 và có 122.700.000 đồng là các khoản tiền chuyển khoản và đưa tiền mặt khác, cụ thể:

Đối với 550.000.000 đồng theo giấy xác nhận ngày 17-8-2024 gồm 250.000.000 đồng ông đưa cho bà **N** mượn trả nợ tiền ngân hàng riêng của bà **N** và 300.000.000 đồng tiền vốn kinh doanh làm ăn chung của vợ chồng. Số tiền 300.000.000 đồng gồm các lần chuyển khoản và đưa tiền mặt, cụ thể: ngày 12-7-2024 chuyển khoản cho bà **N** 20.000.000 đồng do bà **N** nhờ ông chuyển khoản nhưng bà **N** không trả lại; ngày 12-7-2024 ông đưa tiền mặt cho bà **N** 50.000.000 đồng để bà **N** cho vay lấy lãi, cho ai vay thì ông không rõ; ngày 27-7-2024 thì bà **N** nhờ ông chuyển khoản 80.000.000 đồng để bà **N** cho vay lấy lãi. Cũng ngày 27-7-2024, bà **N** nhờ ông chuyển khoản cho bà **N** 80.000.000 đồng để cho vay lấy lãi, cho ai vay thì ông không rõ nhưng sau đó trừ 30.000.000 đồng (cho con gái bà **N** đóng tiền học) nên chỉ tính còn 50.000.000 đồng; ngày 05-8-2024, bà **N** nhờ ông chuyển khoản cho **Bùi Thị Cẩm H** 100.000.000 đồng cho vay lấy lãi, sau đó **Bùi Thị Cẩm H** trả 100.000.000 đồng cho bà **N** nhưng bà **N** không đưa lại cho ông, bà **N** giữ tiền. Do 550.000.000 đồng theo giấy xác nhận ngày 17-8-2024 là bà **N** sử dụng riêng cho bà **N** nên ông yêu cầu bà **N** phải trả lại cho ông.

Đối với 122.700.000 đồng là các khoản tiền ông chuyển khoản và đưa tiền mặt cho bà **N**. Các khoản bà **N** sử dụng riêng đưa 50.000.000 đồng tiền mặt để bà **N** trả tiền vay trả viện phí cho con gái riêng của bà **N** và trả tiền thợ xây, trả tiền mua vật liệu xây dựng để làm cổng, hàng rào, gian nhà phía sau, làm giàn sắt ở nhà bà **N**; ngày 12-6-2024 chuyển khoản cho bà **N** 4.000.000 đồng để bà **N** trả

tiền phòng trọ cho con gái riêng của bà N; ngày 21-6-2024 chuyển khoản 20.000.000 đồng và sau đó chuyển khoản 30.000.000 đồng cho bà N sử dụng cho con gái riêng của bà N. Các khoản sử dụng chung giữa ông và bà N là ngày 11-6-2024 mua máy sản xuất viên mộc 12.400.000 đồng và ngày 14-6-2024 ông chuyển khoản 15.000.000 đồng cho tiệm S tại chợ S1, tỉnh Bình Thuận nhưng khi ông chuyển đi thì bà N đưa cho ông mang máy theo nhưng giờ cũng không sử dụng được. Ngày 23-7-2024, ông chuyển tiền trả tiền xe vận chuyển đồ đạc từ Đà Nẵng vào Bình Thuận 10.000.000 đồng. Đối với số tiền bà N chi tiêu sử dụng riêng cho cá nhân bà N 104.000.000 đồng thì ông yêu cầu bà N trả lại cho ông; 37.400.000 đồng chi tiêu, sử dụng chung vợ chồng thì bà N phải trả lại cho ông 1/2 số tiền là 18.700.000 đồng.

Về khoản nợ 948.009.205 đồng theo hợp đồng cho vay đảm bảo bằng toàn bộ tiền gửi tiết kiệm/chứng chỉ tiền gửi của của khách hàng số 1007/2024/HĐTD/PVB-CNDN ngày 10-7-2024 với Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Đ1, tài sản bảo đảm cho khoản vay là thẻ tiết kiệm có số seri 2949171 do ngân hàng trên phát hành ngày 10-4-2024 đứng tên ông Thiều Đăng D có giá trị 960.000.000 đồng thì đây là khoản vay riêng của ông nên ông có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng.

Bị đơn bà Võ Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Thiều Đăng D chung sống và đăng ký kết hôn đúng như ông D trình bày. Nay ông D yêu cầu ly hôn thì bà đồng ý.

Về con chung: không có.

Về tài sản chung: không có.

Nợ chung, nợ riêng: bà đồng ý trả cho ông D 250.000.000 đồng là khoản tiền ông D đưa cho bà sử dụng trả nợ ngân hàng của riêng bà nhưng bà xin trả dần, ngoài ra bà không đồng ý bất kì khoản tiền nào khác vì những khoản tiền đó đều sử dụng cho cá nhân của ông D, một phần chi tiêu gia đình và làm vốn làm ăn của vợ chồng nên không đồng ý trả lại cho ông D.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 120/2025/HNGĐ-ST ngày 26-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng xử:

- Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Thiều Đăng D và bà Võ Thị N.

- Về nợ chung, nợ riêng: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn bà **Võ Thị N** phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn ông **Thiều Đăng D** 400.000.000 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn bà **Võ Thị N** trả 272.700.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09-01-2025, bị đơn bà **Võ Thị N** kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Bị đơn bà **N** giữ nguyên kháng cáo và trình bày trong số tiền 300.000.000 đồng cấp sơ thẩm buộc bà trả 150.000.000 đồng cho ông **D** thì bà đã trả cho ông **D** số tiền 86.700.000 đồng sau khi bà hốt hụi nên đề nghị cản trừ số tiền này, còn lại bà đồng ý trả cho ông **D**.

Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Võ Thị N**, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật, đơn kháng cáo của bị đơn bà **Võ Thị N** nộp trong thời hạn luật định được thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đủ điều kiện để Hội đồng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, về quan hệ hôn nhân nguyên đơn ông **D**, bị đơn bà **N** không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà **Võ Thị N** thấy rằng:

[3.1] Đối với số tiền 250.000.000 đồng, bà **N** đồng ý trả cho ông **D** nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận.

[3.2] Đối với số tiền 150.000.000 đồng là khoản tiền nợ chung, bà chỉ đồng ý trả số tiền 63.300.000 đồng vì khi hốt hụi bà đã đưa cho ông **D** số tiền 86.700.000 đồng. Còn ông **D** không đồng ý. Xét lời trình bày của bị đơn bà **N** cho rằng đã trả cho ông **D** số tiền 86.700.000 đồng là tiền hốt hụi trong số tiền được xác định là nợ chung và xuất trình các tin nhắn thể hiện ông **D** đã nhận số tiền 86.700.000 đồng, tuy nhiên các tin nhắn do bà **N** xuất trình không có nội dung nào chứng minh bà **N** trả cho ông **D** trong số tiền này. Trong khi đó, nguyên đơn ông **D** xuất trình các căn cứ chứng minh cho số tiền chơi hụi, chuyển tiền đóng hụi là tiền của ông chuyển qua cho bà **N** đóng giùm và khi hốt bà **N** đã chuyển trả cho ông nên lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá đúng tính chất nội dung của vụ án, buộc bà **N** có nghĩa vụ trả cho ông **D** số tiền 150.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà **Võ Thị N**; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

[4] Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận bà **Võ Thị N** phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà **Võ Thị N**.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 120/2025/HNGĐ-ST ngày 26-12-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Lâm Đồng.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông **Thiều Đăng D** và bà **Võ Thị N**.

2. Về nợ chung: buộc bà **Võ Thị N** có nghĩa vụ trả lại cho ông **Thiều Đăng D** số tiền 400.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Thiều Đăng D** về việc yêu cầu bà **Võ Thị N** trả số tiền 272.700.000 đồng.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Buộc bà **Võ Thị N** phải chịu 20.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 75.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (ly hôn). Tổng cộng 20.075.000 đồng.

Ông **Thiều Đăng D** được miễn án phí theo quy định pháp luật.

- Án phí phúc thẩm:

Buộc bà **Võ Thị N** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm, được trừ 3.000.000 đồng đã tạm nộp theo biên lai thu số 0001074 ngày 15-01-2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà **N** đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng GDKT; TTr&THA;
- TAND khu vực 4 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS khu vực 4 - Lâm Đồng;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thành Tâm